

Bản án số:145/2019/DS-PT
Ngày 24/9/2019
V/v Tranh chấp đòi tài sản là đất
và tài sản trên đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Hồng Phúc;
- Các Thẩm phán: + Bà Lê Thị Thúy Bình;
+ Ông Đặng Văn Hưng;
- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Nga, Thư ký của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Vĩnh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 24 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự Thụ lý số 39/2019/TLPT-DS ngày 15 tháng 01 năm 2019 về việc “Tranh chấp đòi tài sản là đất và tài sản trên đất” do có kháng cáo của nguyên đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2018/DSST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 8784/2019/QĐ-PT ngày 03/9/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Chu Văn Th, sinh năm 1958; địa chỉ cư trú tại xóm 1, thôn ĐX, xã VX, huyện KB, tỉnh Hà Nam. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Vũ Văn D, sinh năm 1970; địa chỉ cư trú tại Số 73, đường PD, quận BTL, thành phố Hà Nội, có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Ông Chu Quang C (Chu Văn C, Chu Đình C), sinh năm 1947 và bà Chu Thị M, sinh năm 1952; cùng địa chỉ cư trú tại Xóm 1, thôn ĐX, xã VX, huyện KB, tỉnh Hà Nam, vắng mặt tại phiên tòa, nhưng ủy quyền cho chị Chu Thị H1, sinh năm 1980; địa chỉ cư trú tại Tổ 4, thị trấn Q, huyện KB, tỉnh Hà Nam, có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện KB, tỉnh Hà Nam; người đại diện theo pháp luật là Ông Phạm Hồng S, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện KB, tỉnh Hà Nam; người đại diện theo ủy quyền là Ông Lưu Trần S, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện KB, tỉnh Hà Nam. Có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

2. Bà Chu Thị T, sinh năm 1935; địa chỉ cư trú tại Xóm 1, thôn ĐX, xã VX, huyện KB, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Chu Thị T: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1954; địa chỉ cư trú tại Xóm 1, thôn ĐX, xã VX, huyện KB, tỉnh Hà Nam, ủy quyền cho ông Chu Văn Th;

3. Bà Chu Thị K, sinh năm 1940; địa chỉ cư trú tại Xóm 1, thôn ĐX, xã VX, huyện KB, tỉnh Hà Nam, ủy quyền cho ông Chu Văn Th;

4. Ông Chu Minh C, sinh năm 1946; địa chỉ cư trú tại Tổ 3, thị trấn Q, huyện KB, tỉnh Hà Nam; vắng mặt tại phiên tòa;

5. Ông Chu Quang K, sinh năm 1950; địa chỉ cư trú tại Xóm 1, thôn ĐX, xã VX, huyện KB, tỉnh Hà Nam, ủy quyền cho ông Chu Văn Th;

6. Chị Chu Thị X, sinh năm 1977; địa chỉ cư trú tại Xóm 1, thôn ĐX, xã VX, huyện KB, tỉnh Hà Nam, có mặt tại phiên tòa.

7. Chị Chu Thị H1, sinh năm 1980; địa chỉ cư trú tại Tổ 4, thị trấn Q, huyện KB, tỉnh Hà Nam, có mặt tại phiên tòa.

8. Chị Chu Thị Th, sinh năm 1983; địa chỉ cư trú tại Xóm 14, xã TS, huyện KB, tỉnh Hà Nam, có mặt tại phiên tòa.

9. Chị Chu Thị H2, sinh năm 1985; địa chỉ cư trú tại Số nhà 50, ngõ 170, đường TC, thành phố PL, tỉnh Hà Nam, có mặt tại phiên tòa.

TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong nội dung đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Chu Văn Th trình bày:

Ông Chu Văn Th là chủ sử dụng hợp pháp thửa đất số 356, tờ bản đồ số 1, bản đồ địa chính 1986, nay là thửa đất số 222, tờ bản đồ số PL7 (sau đây gọi tắt là thửa 356) tại xóm 1, thôn ĐX, xã VX, huyện KB, tỉnh Hà Nam. Nguồn gốc thửa đất do cha ông để lại. Từ khi sử dụng thửa đất, các gia đình không có tranh chấp về thửa kể. Quá trình ông Th sử dụng thửa đất số 356 là ổn định, được chính quyền công nhận là chủ sử dụng thửa đất trong các tài liệu về đất đai năm 1986. Năm 1989, thấy hoàn cảnh ông C khó khăn nên ông cho ông C mượn đất và nhà trên đất tại thửa 356 để làm chỗ ở. Việc cho mượn đất chỉ thỏa thuận miệng.

Ngày 14/10/1989, Ủy ban nhân dân huyện KB ban hành Quyết định số 47/QĐ-UB cấp thửa đất trên cho ông Chu Văn C, như vậy việc giao đất là không đúng trình tự, giao đất chưa thu hồi. Ông Th không lập giấy tặng cho, không làm thủ tục sang nhượng đất đai nhưng ngày 22/6/2006, Ủy ban nhân dân huyện KB lại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 268007 cho vợ chồng ông C và bà Chu Thị M. Như vậy, Ủy ban nhân dân huyện KB giao đất là không có căn cứ, vi phạm nghiêm trọng về thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên ông Th yêu cầu:

(1) Buộc ông Chu Văn C và bà Chu Thị M trả lại đất và tài sản trên đất thuộc thửa đất số 356, tờ bản đồ số 1, bản đồ địa chính 1986 (nay là thửa đất số 222, tờ bản đồ PL7) tại địa chỉ ở Xóm 1, thôn ĐX, xã VX, huyện KB, tỉnh Hà Nam.

(2) Yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện KB hủy bỏ Quyết định số 47/QĐ-UB ngày 14/10/1989 về việc giao quyền sử dụng đất cho ông Chu Văn C.

(3) Yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện KB hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 268007 ngày 22/6/2006 cấp cho ông Chu Văn C.

Bị đơn ông Chu Văn C và bà Chu Thị M tổng nhất trình bày:

Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là của bố mẹ ông. Bố mẹ ông sinh được 08 người con, đều đã có nhà đất ở riêng. Bản thân ông, từ khi lập gia đình đến nay đều ở chung với bố mẹ tại thửa đất hiện nay ông đang ở. Khi bố mẹ ông chết không để lại di chúc, nhưng nay ông Th tự lập một đơn đề nghị dạng như di chúc và mạo danh chữ ký của bố ông, sau đó còn lập một giấy xác nhận thừa kế hợp pháp theo di chúc và làm đơn khởi kiện ông với nội dung ông Chu Văn Ch trước khi chết có để lại di chúc cho ông Th, ông khẳng định đây là việc làm gian dối vì khi bố mẹ ông chết không để lại di chúc hay bút tích nào, việc ông Th khởi kiện hoàn toàn không có căn cứ.

Quan điểm của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn gồm ông Công, ông Kiêm, bà Khởi, anh Nam thống nhất:

Nguồn gốc diện tích đất nêu trên là của cụ Chu Văn Ch và cụ Lê Thị B để lại. Khi còn sống, cụ Ch và cụ B đã cho ông Th toàn bộ diện tích đất 378m². Việc cụ Ch, cụ B cho ông Th diện tích đất này, anh em ông đều biết và không có ý kiến gì. Ông Th ở trên diện tích đất này ổn định, đóng thuế nhà đất và đã được chính quyền công nhận là chủ sử dụng đất trong hồ sơ, giấy tờ về đất đai của huyện KB. Khoảng năm 1989, do vợ chồng ông C mâu thuẫn với gia đình nhà vợ nên ông Th cho ông C ở nhờ trong 01 gian buồng của ngôi nhà 05 gian được xây dựng trên diện tích đất do cụ Ch, cụ B để lại cho ông Th. Theo các ông, bà nắm được thì việc ông Th cho ông C ở nhờ chỉ là thỏa thuận miệng. Sau đó, bà Vũ Thị Đường (vợ ông Chu Văn Ng) vào Tây Nguyên lập nghiệp nên đã bán diện tích đất khoảng 03 miếng cho ông Th (diện tích đất này liền kề với diện tích đất ông Th cho ông C mượn), do đó ông Th chuyển sang ở trên diện tích đất mua mà không ở trên diện tích đất 378m² hiện đang tranh chấp. Ông Th và ông C phát sinh tranh chấp đối với diện tích đất này từ khoảng năm 2000, trước khi ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay ông Th khởi kiện yêu cầu ông C trả lại diện tích đất và tài sản trên đất thuộc thửa đất số 356, tờ bản đồ số 1, bản đồ địa chính 1986 (nay là thửa đất số 222, tờ bản đồ số PL7) tại xóm 1 ĐX, xã VX, huyện KB, tỉnh Hà Nam thì các ông, bà hoàn toàn nhất trí.

Quan điểm của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn gồm chị Chu Thị X, chị Chu Thị H1, chị Chu Thị Th, chị Chu Thị H2 xác định:

Các chị cũng có công sức xây dựng, cải tạo, tu sửa ngôi nhà hiện tại mà bố mẹ các chị là ông C và bà M đang ở, cụ thể: Năm 2003, chị Xuyên góp 20.000.000 đồng bán mái tôn chống nắng, 60.000.000 đồng xây dựng lại gian buồng, năm 2007 góp 6.000.000 đồng bán mái tôn, làm giàn ông túp; năm 2010 chị H1 góp

10.000.000 đồng tu sửa xây dựng lại mái bếp, năm 2013 góp 50.000.000 đồng tu sửa xây dựng lại nhà; năm 2013 chị Th góp 15.000.000 đồng tu sửa xây dựng lại nhà, năm 2018 góp 2.000.000 đồng tu sửa lại nhà; năm 2013 chị H2 góp 15.000.000 đồng, năm 2018 góp 7.000.000 đồng tu sửa lại nhà. Nay các chị đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho bố mẹ các chị được hưởng số tiền đã đóng góp nêu trên.

Quan điểm của ông Lưu Trần S, đại diện theo ủy quyền của UBND huyện KB:

Thửa đất số 356, tờ bản đồ PL1, bản đồ địa chính xã VX năm 1986 (nay là thửa số 222, tờ bản đồ PL7) có nguồn gốc của cụ Chu Văn Ch, cụ Lê Thị B. Tại bản đồ địa chính xã VX lập năm 1986, thửa đất số 356, tờ bản đồ số 1, diện tích 402m² đứng tên ông Chu Văn Th. Quá trình giải quyết tranh chấp đất, Ủy ban nhân dân huyện KB đã ban hành Quyết định số 47/QĐ-UB ngày 14/10/1989 về việc giao quyền sử dụng đất thổ cư. Tại Điều 2 của Quyết định này đã giao quyền sử dụng toàn bộ thửa đất của cụ Ch để lại tại thửa số 356, tờ bản đồ số 1, bản đồ địa chính xã VX lập năm 1986 cho ông Chu Đình C. Ngày 10/5/2005, ông C và bà M có đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xét thấy, quá trình sử dụng đất, ông C và bà M không tranh chấp, không có đơn thư khiếu kiện, mặt khác Quyết định số 47/QĐ-UB năm 1989 đã giao quyền sử dụng đất thổ cư cho ông Chu Đình C, vì vậy, năm 2006, Ủy ban nhân dân huyện KB đã cấp GCNQSDĐ cho ông C và bà M. UBND huyện KB khẳng định: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C năm 2006 là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật.

Ngày 22/5/2018, Hội đồng định giá tài sản huyện KB đã tiến hành định giá đối với nhà và đất tại thửa số 222, tờ bản đồ số PL7, diện tích 378m² mang tên hộ ông Chu Văn C và bà Chu Thị M cùng tài sản khác có trên đất, cụ thể 378m² đất có giá 302.400.000 đồng, nhà và các tài sản khác trên đất có giá trị 421.586.574 đồng.

Ngày 15/10/2018 Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam nhận được đơn đề nghị định giá lại tài sản của ông Vũ Văn D, là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Chu Văn Th. Tại phiên tòa ngày 30/11/2018, ông Chu Văn Th và ông Vũ Văn D giữ nguyên ý kiến đề nghị định giá lại tài sản.

Ngày 16/11/2018, Hội đồng định giá tài sản huyện KB đã tiến hành định giá lại đối với nhà và đất tại thửa số 222, tờ bản đồ số PL7, diện tích 378m² mang tên hộ ông Chu Văn C và bà Chu Thị M cùng tài sản khác có trên đất, cụ thể 378m² đất có giá 302.400.000 đồng, nhà và các tài sản khác trên đất có giá: 349.432.382 đồng. Việc định giá lại có sự chứng kiến của các đương sự, trong đó ông Th, ông C, bà M không có ý kiến khác và cùng ký vào biên bản.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2018/DSST ngày 30/11/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam đã căn cứ các Điều 26, 34, 37, 38, 157, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 32, 193 của Luật tố tụng hành chính năm 2015; Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 21 Luật đất đai năm 1987; Điều 50 Luật đất đai năm 2003; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm

2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Chu Văn Th về việc đòi lại tài sản là đất và tài sản trên đất; về việc hủy quyết định số 47/QĐ-UB ngày 14/10/1989 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 268007 ngày 22/6/2006 của Ủy ban nhân dân huyện KB đã cấp cho hộ ông Chu Văn C và bà Chu Thị M.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí định giá, miễn án phí sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/12/2018, ông Chu Văn Th kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Chu Văn Th thay đổi nội dung kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa và các bên đương sự về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Ông Chu Văn Th khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam buộc ông Chu Văn C và bà Chu Thị M trả lại đất và tài sản trên đất thuộc thửa đất số 356, tờ bản đồ số 1, bản đồ địa chính 1986 (nay là thửa đất số 222, tờ bản đồ PL7) tại địa chỉ: xóm 1, thôn ĐX, xã VX, huyện KB, tỉnh Hà Nam; hủy Quyết định số 47 ngày 14/10/1989 về việc giao quyền sử dụng đất cho ông Chu Văn C; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 268007 ngày 22/6/2006 cấp cho hộ ông Chu Văn C và bà Chu Thị M, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam thụ lý vụ án để giải quyết là đúng quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 38 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Chu Văn Th:

2.1. Về xác định nguồn gốc đất:

Nguồn gốc diện tích đất 378m² hiện nay ông C và bà M đang sinh sống là của cụ Chu Văn Ch và cụ Lê Thị B. Ông Th cho rằng ông đã được cụ Ch viết di chúc cho ông được hưởng thừa kế nhà đất theo “Đơn đề nghị giao quyền nhà và đất”, tuy nhiên qua các tài liệu đã được Tòa án cấp sơ thẩm thu thập như Biên bản ghi lời khai của ông Chu Văn Th, lời khai của ông Kiếm và ông C tại Tòa án KB cũng thể hiện các cụ chết đột ngột không để lại di chúc. Từ năm 1989, khi mà Ủy ban nhân dân xã VX, huyện KB và TAND huyện KB giải quyết các tranh chấp liên quan đến nhà đất của các cụ thì ông Th cũng không xuất trình “Đơn đề nghị giao quyền thừa kế nhà đất” này. Mặt khác đơn đề nghị này không có chữ ký của cụ

Chu Văn Ch, không có người chứng kiến, do đó cũng không đủ căn cứ để xác định “Đơn đề nghị giao quyền nhà và đất” là của cụ Chu Văn Ch viết thể hiện nguyện vọng giao nhà đất cho ông Chu Văn Th.

Ông Th cho rằng, khi cụ Ch chết các anh em trong gia đình đã giao toàn bộ tài sản cho ông quản lý, tuy nhiên trước đó, vào ngày 12/4/1989 (tức là ngày 05/3/1989 AL) các anh em ông đã dỡ nhà của các cụ để chia, nên di sản của các cụ là nhà đã không còn; ngày 15/4/1989 ông C đã có đơn đề nghị Ủy ban nhân dân xã VX xét lại việc chia đất, ông C không nhất trí với việc giao toàn bộ đất cho ông Th. Vì vậy, việc ông Th cho rằng các anh chị em trong gia đình đã nhất trí giao đất của các cụ cho ông quản lý, sử dụng nên đây là tài sản của ông là không có căn cứ.

Việc ông Th có tên trên bản đồ năm 1986 là vì lúc đó ông Th ở trên thửa đất của các cụ và cụ Ch, cụ B cho lấy tên, tuy nhiên các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc đất là của các cụ, vì vậy thửa đất số 356, PL 01, bản đồ 1986 nay là thửa 222, PL7, diện tích 378m² xã VX không phải là tài sản của riêng ông Th.

Năm 1989, khi xảy ra tranh chấp giữa các anh em trong gia đình về việc chia đất của các cụ, Ủy ban nhân dân huyện KB đã giải quyết và ban hành Quyết định số 47/QĐ-UB ngày 14/10/1989 giao quyền sử dụng toàn bộ thửa đất của các cụ cho ông C. Vì vậy ông C được ở trên diện tích đất này là theo quyết định của Ủy ban nhân dân huyện KB. Chính vì thế, ông Th cho rằng thửa đất này ông cho ông C ở nhờ là không thuyết phục.

2.2. Đối với yêu cầu đòi tài sản trên đất:

Trong đơn khởi kiện cũng như tại các biên bản ghi lời khai, ông Th không trình bày ông kiện đòi tài sản gì. Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, khi Ủy ban nhân dân huyện KB ban hành Quyết định số 47/QĐ-UB ngày 14/10/1989 giao thửa đất của các cụ cho ông C sử dụng thì trên đất có 2 gian nhà trát vách lợp ngói, trong nhà có kê một phản và một bàn thờ là tài sản của ông Th dựng lên khi anh em chia vật liệu dỡ nhà của bố mẹ, quá trình ông C sử dụng do mưa bão ngôi nhà nêu trên đã bị phá hỏng, không còn. Ông Th cho rằng ông có công sức đóng góp vào thửa đất đang tranh chấp nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng, không có cơ sở xem xét yêu cầu đòi lại tài sản trên đất của ông Th là có căn cứ.

2.3 Đối với nội dung khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 47/QĐ-UB ngày 14/10/1989 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 268007 ngày 22/6/2006 của UBND huyện KB cấp cho gia đình ông C:

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Xuất phát từ đơn đề nghị xét lại việc chia đất ngày 15/4/1989 của ông C, Ủy ban nhân dân xã VX đã giải quyết, hòa giải nhưng không thành. Ngày 21/6/1989, Ủy ban nhân dân xã VX có công văn gửi TAND huyện KB để xem xét. Quá trình TAND huyện KB lấy lời khai của các đương sự đều xác định di sản thừa kế của cụ Ch và cụ B để lại 4 gian nhà và 3 gian bếp đều trát vách lợp ngói đã được các anh chị em tháo dỡ, phân chia xong, không ai thắc mắc gì, nay chỉ tranh chấp về đất. Vì vậy ở thời điểm năm 1989, Tòa án xác định việc tranh chấp đất không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, không thụ lý vụ án và hướng dẫn đương sự đề nghị Ủy ban nhân dân huyện giải quyết là đúng

quy định. Kết quả giải quyết của Ủy ban nhân dân huyện KB được thể hiện tại Quyết định số 47/QĐ-UB ngày 14/10/1989, giao toàn bộ thửa đất cho ông C sử dụng. Sau khi có Quyết định số 47/QĐ-UB ngày 14/10/1989, ông C đã sinh sống ổn định trên thửa đất này, đã xây dựng nhà cửa ông Th đều biết nhưng không có ý kiến gì.

Hơn nữa, việc ông C được cấp giấy CNQSDĐ năm 2006, ông Th cũng rất biết rõ vì khi đó, chính ông Th, ông Kiếm là người ký vào Biên bản xác định ranh giới và hồ sơ kỹ thuật thửa đất để cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông C; hơn thế nữa, thời điểm đó ông Th đang là Cán bộ của thôn nên biết được việc các hộ trong thôn, trong đó có gia đình ông C được cấp giấy CNQSDĐ nhưng cũng không có khiếu nại. Đến năm 2017, tức là sau 28 năm ông C quản lý, sử dụng thì ông Th mới có đơn khởi kiện ra Tòa án yêu cầu chia di sản thừa kế, nhưng khi Tòa án giải thích đã hết thời hiệu chia thừa kế thì ông Th rút đơn khởi kiện và sau đó khởi kiện đòi tài sản là đất và yêu cầu hủy Quyết định số 47/QĐ-UB ngày 14/10/1989 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 268007 ngày 22/6/2006 đã cấp cho gia đình ông C.

Hội đồng xét xử phúc thẩm đồng tình như đánh giá của Tòa án cấp sơ thẩm khi cho rằng, Quyết định số 47/QĐ-UB ngày 14/10/1989 của Ủy ban nhân dân huyện KB được ban hành đúng thẩm quyền và là quyết định có hiệu lực thi hành nên yêu cầu của ông Th hủy Quyết định số 47 nêu trên là không có cơ sở chấp nhận; việc Ủy ban nhân dân huyện KB cấp GCNQSDĐ cho ông C năm 2006 trên cơ sở Quyết định số 47/QĐ-UB và thực tế việc sử dụng đất của gia đình ông C ổn định, liên tục từ năm 1989 đến nay; hồ sơ cấp giấy chứng nhận cũng đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 50 của Luật đất đai năm 2003 nên yêu cầu của ông Th về việc hủy GCNQSDĐ số AE 268007 ngày 22/6/2006 do Ủy ban nhân dân huyện KB cấp cho gia đình ông C cũng không được chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện cũng như kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm của nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, cho nên Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Tuy kháng cáo của ông Chu Văn Th không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận, nhưng vì ông Chu Văn Th là người cao tuổi, nên ông Chu Văn Th không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Bác kháng cáo; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm;

2. Ông Chu Văn Th không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.
3. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.
4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Cục THADS tỉnh Hà Nam;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ (2), phòng HCTP (2b);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Hồng Phúc